

Giáo dục phổ thông ở Đà Nẵng thời Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1975)

Nguyễn Duy Phương

Nguyễn Thị Hồng Yến

Trường Đại học Sư phạm Đà Nẵng

Email liên hệ: ndphuong@ued.udn.vn

Tóm tắt: Nền giáo dục phương Tây đã du nhập vào Đà Nẵng từ khi thực dân Pháp xâm lược; dưới chế độ Việt Nam Cộng hòa nền giáo dục đó vẫn còn tiếp tục duy trì và chịu ảnh hưởng bởi mô hình và kinh nghiệm giáo dục Hoa Kỳ - một nền giáo dục tiên tiến trên thế giới. Bài viết này sẽ tập trung làm rõ hệ thống trường lớp, tình hình học sinh, giáo viên, cơ sở vật chất trường lớp, phương pháp dạy học cùng những phân tích về ưu điểm, hạn chế của nền giáo dục phổ thông ở Đà Nẵng trong giai đoạn này, từ đó góp phần bổ khuyết những khoảng trống trong nhận thức lịch sử giáo dục Việt Nam.

Từ khóa: Đà Nẵng, giáo dục, giáo dục phổ thông, Việt Nam Cộng hòa.

General education in Da Nang under the Republic of Vietnam (1954 – 1975)

Abstract: The Western education has been introduced to Da Nang since the French invasion; in the Republic of Viet Nam, that type of education had still been maintained and influenced by the US's education system and experience - an advanced education in the world. This article focuses on clarifying the school system, the situation of students, teachers, facilities, and teaching methods, as well as analysing strengths and weaknesses/limitations of the general education in Da Nang under the jurisdiction of the Republic of Vietnam's government, thereby contributing to filling gaps in acknowledging Viet Nam's educational history.

Keywords: Da Nang, education, general education, the Republic of Vietnam.

Ngày nhận bài: 16/07/2020

Ngày duyệt đăng: 10/02/2021

1. Đặt vấn đề

Truyền thống giáo dục Việt Nam đã có bề dày lịch sử nối tiếp từ thế hệ này sang thế hệ khác. Trong giai đoạn năm 1954 - 1975, do những biến động chính trị - xã hội, đất nước ta bị chia cắt thành hai miền, với hai chế độ chính trị - xã hội khác nhau. Dưới chế độ Việt Nam Cộng hòa, Đà Nẵng được xem là một trong những đô thị lớn nhất miền Nam lúc bấy giờ. Cùng với những thay đổi về cấu trúc xã hội, chính trị, giáo dục Đà Nẵng giai đoạn này cũng có nhiều diễn tiến mới, không chỉ chịu ảnh hưởng của nền giáo dục Pháp mà còn chịu ảnh hưởng bởi mô hình và kinh nghiệm giáo dục Hoa Kỳ - một nền giáo dục tiên tiến trên thế giới. Ngoài trừ một số yếu tố thực dân phụ thuộc, nền giáo dục giai đoạn này cũng có những mặt tích cực về mô hình, nội dung, phương pháp, cơ cấu quản lý, tổ chức... Vì vậy, bài viết này trên cơ sở làm rõ hệ thống trường lớp, tình hình học sinh, giáo viên, cơ sở vật chất, phương pháp dạy học, sẽ

có những đánh giá về ưu điểm, hạn chế của nền giáo dục phổ thông ở Đà Nẵng dưới thời Việt Nam cộng hòa (1954 – 1975). Đây chính là những tham chiếu hữu ích góp phần gợi mở cho công cuộc đổi mới giáo dục Việt Nam hôm nay.

2. Hệ thống trường học

Nếu như Đà Nẵng dưới thời Pháp thuộc, với mục đích đào tạo ra những “*công cụ biết nói có chữ*”, Pháp chỉ mở đúng ba cơ sở tiểu học công lập, chủ yếu dành cho con em người Pháp và con em gia đình người Việt khá giả học tập. Đơn cử hai trong ba cơ sở giáo dục tiểu học công lập đầu tiên được thành lập dưới thời Pháp thuộc là trường Nữ tiểu học Đà Nẵng (nay là trường Tiểu học Phù Đổng) và trường Nam tiểu học Đà Nẵng (nay là trường Trung học cơ sở (THCS) Kim Đồng). Trường Nữ tiểu học Đà Nẵng thành lập vào ngày 27/5/1890, ban đầu trường được mang tên École Franco- Annamite de Tourane/Trường Pháp-Việt Tourane, rồi École de plein d'exercices de Tourane/Trường Toàn cấp Tourane và École des Garçons de Tourane/Trường Con Trai Tourane (Võ Văn Dật, 1974, tr.537). Sang đến thời Việt Nam Cộng hòa, hệ thống trường tiểu học không chỉ dừng lại ở con số ba trường mà đã phát triển một cách đáng kể, kể cả trường công lập lẫn tư thục. Theo số liệu của Hồ Hàng (1972), số trường tiểu học công lập tăng từ 15 trường (niên khoá 1966 -1967) đến 39 trường (niên khóa 1970-1971); số trường tiểu học tư thục được mở nhiều hơn trường công lập từ 34 trường (niên khóa 1966-1967) đến 40 trường (niên khóa 1969-1970). Tuy nhiên, đến đầu niên khóa 1970 -1971 số trường tư đã giảm còn 34 trường. Như vậy, tính đến năm 1971 – 1970, số trường tiểu học được mở trên địa bàn Đà Nẵng gồm 73 trường, kể cả trường công lẫn trường tư. Riêng chỉ nhắc đến hệ thống trường Tiểu học, ta đã có số liệu so sánh giữa hai thời kì, minh chứng cho việc mở rộng hệ thống trường học dưới thời Đệ Nhất lẫn Đệ Nhị Cộng hòa, từ 3 trường tiểu học mà Pháp lập ban đầu đã mở rộng và phát triển lên 73 trường tính đến niên khóa 1970-1971. Hồ Hàng cho rằng: Đó là kết quả của việc thực hiện kế hoạch Tiểu học Cộng đồng nhằm xây dựng trường tại các khu phố để tiện cho việc di chuyển trẻ em, đồng thời phát động một số chủ điểm quen thuộc trong đời sống của các em học sinh (Hồ Hàng, 1972, tr.29)

Sau khi học xong lớp Nhất (tương đương với lớp 5 ngày nay), các em học sinh phải thi chuyển cấp lên lớp Đệ Thất (tương đương với lớp 6 ngày nay), nếu trượt trường công lập thì học ở các trường tư thục. Trong thực tế, cho tới ngày Pháp trao trả Đà Nẵng cho Việt Nam (3/1/1950), thị xã này vẫn chưa có trường trung học công lập, mãi đến thời Đệ Nhất Cộng hòa thì mới có những ngôi trường trung học phổ thông đào tạo đến hết lớp Đệ Nhất (tương đương với lớp 12 ngày nay). “Do đề nghị của chính quyền thành phố và Nha Học chánh Trung Việt, Phủ Thủ hiến Trung Việt đã ký nghị định cho phép mở một lớp “Đệ Thất tân thiết”, khai giảng vào niên khóa 1952-1953, tạm học chung với trường Nam Tiểu học và do Trường Ty Tiểu học kiêm quản. Đây chính là viên gạch đầu tiên đặt nền móng cho trường Trung học công lập Phan Châu Trinh, được Bộ Giáo Dục minh thị bằng một nghị định ban hành năm 1954. Trong hai năm đầu, các lớp công lập này phải đi học nhờ, mãi đến tháng 3/1955 mới có trường sở riêng tại 167 đường Lê Lợi” (Võ Văn Dật, 1974, tr.358). Khuôn viên mới này nằm trên một khu đất có bốn mặt tiền: Lê Lợi, Thống Nhất (nay Lê Duẩn), Duy Tân (nay Nguyễn Chí Thanh) và Nguyễn Hoàng (nay Hải Phòng).

Về sau, do sự phát triển của thành phố, nhiều trường trung học công lập khác được mở ra, trải đều trên khắp địa bàn, đáp ứng nhu cầu giáo dục ngày càng tăng của thị dân nơi đây. Khoảng giai đoạn 1971 -1972, “toàn thành phố có 8 trường trung học công lập với 135 lớp học và 17 trường tư thục với 275 lớp học”.(Dương Trung Quốc và cộng sự, 2001, tr.269). Trong khi ở

bên kia sông Hàn chỉ có mỗi trường Đông Giang⁽¹⁾ thì bên này có thêm trường Nguyễn Công Trứ, trường Thái Phiên, trường Nguyễn Trường Tộ, trường Quốc Gia Nghĩa Tử, trường Văn Hóa Quân Đội, trường Hồng Đức (Võ Văn Dật, 1974, tr.359).

Một ngôi trường với nhiều dấu ấn riêng là trường Nữ Trung học Hồng Đức. Cũng giống như trường Đồng Khánh ở Huế, trường Trung học Hồng Đức là trường nữ trung học đầu tiên và có thể duy nhất ở Đà Nẵng tính đến thời điểm hiện tại. Dưới thời vua Lê Thánh Tông, ông thiết lập Bộ Luật Hồng Đức, trong đó có nhắc đến quyền của phụ nữ. Đây là Bộ Luật đầu tiên trong lịch sử Việt Nam đề cập đến vai trò phụ nữ. Vì vậy, tên của trường được lấy theo niên hiệu của vua Lê Thánh Tông và hiệu nhật của vua trở thành ngày kỉ niệm truyền thống hàng năm của trường. Vào năm 1967, trường Nữ Trung học Hồng Đức khai giảng khóa đầu tiên, học sinh nữ được chuyển từ trường Trung học phổ thông (THPT) Phan Châu Trinh sang và học tại ngôi trường mới này, gồm có từ lớp đệ thất đến lớp đệ tứ. Thành phố đã giải tỏa nghĩa trang đầu tiên của người Pháp làm cơ sở cho trường nằm ở góc đường Lê Lợi và Thống Nhất (nay Lê Duẩn). Sau thống nhất năm 1975, trường Nữ Trung học Hồng Đức bị giải thể, học sinh được ghép học ở trường THPT Phan Châu Trinh. Ngày nay, trên khu đất của trường Nữ Trung học cũ trở thành nơi làm việc của cơ quan Đại học Đà Nẵng. Tám ngôi trường công lập của thị xã Đà Nẵng ngày ấy, tính đến nay, có trường vẫn còn tiếp tục phát triển, đào tạo biết bao nhiêu thế hệ, có trường đã bị xác nhập, đổi tên, có những trường thì đã bị giải thể nhưng trong giai đoạn tồn tại song song với những biến cố lịch sử của đất nước, nó đã đóng góp rất lớn trong công cuộc giáo dục thế hệ trẻ Đà Nẵng nói riêng và lịch sử giáo dục Việt Nam nói chung.

Cùng với hệ thống các trường công lập, “sẽ là một thiếu sót lớn nếu không nói đến các trường tiểu, trung học tư thực – một hệ thống đã góp phần củng cố hiến không nhỏ trong việc truyền thụ kiến thức cho giới trẻ ở địa phương”. (Võ Văn Dật, 1974, tr.359) Có thể nói, trường tư thực phát triển hơn trường công trong giai đoạn này, nhiều ngôi trường tư thực được mở. Các trường bán công và tư thực nổi bật nhất là các trường Phan Thanh Giản, Sao Mai, Ánh Sáng,... Trường Trung học Tư thực Phan Thanh Giản thành lập năm 1969 tại số 31 Lê Lợi (nằm gần trường THPT Phan Châu Trinh). Trường Phan Thanh Giản là trường tư có chất lượng đào tạo tốt, số lượng học sinh theo học rất đông với hệ thống giáo sư giảng dạy giỏi. Trường giảng dạy cả đệ nhất cấp và đệ nhị cấp. Sau ngày giải phóng, trường không còn hoạt động.

Ngoài các trường tư thực do tư nhân mở và đi vào hoạt động, cũng có rất nhiều trường được mở lớp và giảng dạy bởi tôn giáo. Phật giáo với hệ thống trường Bồ Đề - trường trung học Bồ Đề (1967-1975) được thành lập và quản lý bởi trung tâm văn hóa xã hội Phật giáo Đà Nẵng; Thiên Chúa Giáo với các trường Sao Mai²; Thánh Tâm; Tin Lành với trường Ánh Sáng. Người Hoa sinh sống tại Đà Nẵng cũng có một ngôi trường dành riêng cho con em họ, được trang bị cơ sở vật chất khá tốt. Riêng giới Hoa kiều, với nguồn tài trợ dồi dào của cộng đồng người Hoa ở địa phương và những Hoa kiều thành công ở nơi khác, họ đã xây nên một cơ sở giáo dục có quy mô tương đối lớn, đó là trường Thọ Nhơn, bảo đảm trọn vẹn học trình từ sơ cấp tới hết trung học (theo chương trình của chính phủ Trung Hoa Dân Quốc ở Đài Loan). Trường cũng là nơi sinh hoạt của người Hoa tại Đà Nẵng (Võ Văn Dật, 1974, tr.360).

Bên cạnh các trường đào tạo chương trình phổ thông, ngay tại thị xã có một trường vừa đào tạo nghề vừa dạy các môn học tương đương như chương trình phổ thông. Đó là Trường Trung học Kỹ thuật và chuyên nghiệp. Trường đào tạo đầy đủ các ban học nằm ngay trên đường Cao Thắng thành lập từ năm 1962. “Trong trường Trung học Kỹ thuật vừa dạy các ban môn học phổ thông, vừa đào tạo các nghề: Máy nổ, lái xe, đánh máy, nữ công gia chánh. Số

học sinh theo học lên đến 700 em học sinh” (Hồ Hàng, 1972, tr.30). Đây là cơ sở đào tạo nghề kĩ thuật có uy tín của Đà Nẵng trong những năm trước giải phóng.

3. Cơ sở vật chất

Ngoài việc hệ thống trường học ngày càng mở rộng thì chính quyền cũng đã nâng cấp cơ sở vật chất trường học phục vụ cho nhu cầu học tập của học sinh, nhất là những trường gần trung tâm thành thị. Đến lúc này một số trường đã có phòng thí nghiệm, phòng học nữ công gia chánh, thư viện, sân thể thao và dần dần từ những ngôi nhà cấp bốn chật hẹp đã xây dựng lên những ngôi nhà lầu, mở rộng thêm nhiều phòng học đáp ứng số lượng học sinh ngày càng tăng. Nguồn ngân sách đầu tư cho cơ sở vật chất này từ ngân sách nhà nước của Bộ Quốc gia Giáo dục, nguồn địa phương và nguồn đóng góp của phụ huynh học sinh trường. Theo lời kể của cô Trần Thị Ngọc Thanh - cựu giáo viên trường Nữ Trung học Hồng Đức Đà Nẵng, mỗi lần có đơn đề nghị yêu cầu đầu tư thêm sách ở thư viện trường, nguồn ngân quỹ trường đầu tư nhanh chóng với số lượng lớn và ít rườm rà, lượng sách nhiều, cung cấp đầy đủ, phục vụ cho nhu cầu học sinh học tập và nghiên cứu (Trần Thị Ngọc Thanh, 2018, phỏng vấn ngày 03/01). Đặc biệt năm 1972, Trường Nữ Trung học Hồng Đức khánh thành một Thư viện khang trang nằm ở vị trí trung tâm - nơi diễn ra các hoạt động văn hóa, và một phòng Nữ công gia chánh lớn. Theo *Luật sư Đồ Pháp* – một cựu học sinh trường THPT Phan Châu Trinh, thì ngôi trường này được đánh giá là trường có tiện nghi học tập bậc nhất thị xã lúc bấy giờ, trường có phòng thí nghiệm, sân tập thể dục, thể thao,... Từ năm 1958 đến năm 1962 cơ sở vật chất trường được tiếp tục xây dựng và mở rộng. Ở phía đường Thống Nhất (nay đường Lê Duẩn), một dãy nhà 2 tầng gồm 8 phòng học được xây dựng. Cơ sở cũ của trường Tiểu học gồm 5 phòng học dùng làm nhà công vụ và dạy các môn Nhạc, Vẽ, Nữ công gia chánh... Sân trường là nơi học thể dục. Trong quá trình xây dựng và phát triển, nhà trường đã mở rộng qui mô hệ thống cơ sở vật chất trường, nhiều phòng học được xây dựng, phòng thí nghiệm, thư viện được nâng cấp. Theo số liệu tính đến niên khóa 1970, trường có 38 phòng học, tầng trệt được thay thế dãy nhà 2 tầng, có thính đường (Hội trường) (Nguyễn Quang Hưng, 2012, tr.27).

Hai trường điển hình trên, cho thấy cơ sở vật chất thời đó đã được trang bị, phục vụ khá đầy đủ cho công tác dạy và học. Bởi lẽ, hai trường nằm ngay tại trung tâm thị xã nên mức độ ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất cao hơn, đầy đủ hơn các trường nằm ngoại ô, các trường làng. Tại các cơ sở trường tư thực, mức độ đầu tư cơ sở vật chất khá lớn, có nhiều phòng học, các dãy nhà 2 tầng, có sân chơi thể thao (bóng rổ, bóng đá,...), thư viện, phòng thí nghiệm,... điển hình như trường Sao Mai, trường Trung học Phan Thanh Giản,... Ở cấp tiểu học, cơ sở vật chất ở các trường chưa được đầu tư cao (trừ trường Pháp – Việt mở từ rất lâu). Tại các trường xa trung tâm nằm ở các vùng ngoại ô, tình trạng thiếu phòng ốc còn nhiều, không đáp ứng được với số lượng học sinh ngày một đông. Phòng học được ngăn bởi những tấm ván ép giữa các lớp, ảnh hưởng đến không gian, âm thanh lớp học. Chưa kể mùa nắng nóng hay mùa mưa, tình trạng phòng học không được nâng cấp đã ảnh hưởng không nhỏ đến việc học.

4. Tình hình học sinh

Tỷ lệ học sinh tiểu học tăng nhanh qua các năm kể cả trường công lập và trường tư thực. Theo số liệu của Hồ Hàng, từ niên khóa 1966-1967 đến niên khóa 1970-1971, tại các trường công lập, số học sinh đi học tăng nhanh từ 12.107 đến 27.947 học sinh. (Hồ Hàng, 1972, tr.29) Cũng từ niên khóa 1966-1967 đến niên khóa 1969-1970, số học sinh tại các trường tư thực tăng từ 12.286 lên đến 26.086 học sinh. (Hồ Hàng, 1972, tr.29) (xem Bảng 1)

Bảng 1. Thống kê số học sinh Tiểu học trên địa bàn Đà Nẵng từ 1966 - 1971

Năm Học sinh	1966- 1967	1967- 1968	1968- 1969	1969- 1970	1970- 1971	Tổng cộng 1970-1971
Trường Công lập	12.107	15.683	16.687	23.263	27.947	54.083
Trường Tư thực	12.286	21.598	25.216	28.575	26.086	

(Nguồn: Hồ Hàng, 1972)

Bảng 1 cho thấy số lượng học sinh theo học tại các trường tư thực nhiều hơn số học sinh theo học tại các trường công lập qua các năm học. Nhưng sang niên khóa 1970-1971, số học sinh trường tư thực giảm hơn so với trường công lập. Có thể do học phí các trường tư quá cao, nên số lượng học sinh theo học ngày càng giảm sút.

Đối với học sinh cấp Trung học, tính đến năm 1970, tổng số học sinh theo học Đệ Nhị cấp³ và Đệ Nhất cấp⁴ ở trường công lập và trường tư như sau: “Đệ Nhất cấp gồm 13.971 học sinh, Đệ Nhị cấp chỉ còn 2.674 học sinh (tổng 16.645 học sinh)” (Hồ Hàng, 1972, tr.30). Nhìn con số trên thấy rằng, số học sinh chuyển từ Đệ Nhất cấp lên Đệ Nhị cấp giảm mạnh, giảm đến 67,8 %. Còn nếu so sánh giữa số lượng học sinh bậc Trung học với bậc Tiểu học, vào khoảng năm 1970, số học sinh tiểu học bao gồm 54.083 học sinh (kể cả trường công lập lẫn trường tư thực), một con số khá chênh lệch với cấp Trung học chỉ với 16.645 học sinh. Điều này xuất phát từ bốn nguyên nhân chủ yếu:

Thứ nhất, có thể việc thi chuyển cấp từ Đệ Nhị cấp lên Đệ Nhất rất khó khăn, tỷ lệ học sinh phải chọi cao, chương trình học và thi rất khó. Dẫn đến việc trượt chuyển cấp của các em học sinh vào các trường công lập.

Thứ hai, khi trượt ở các trường công lập, nếu gia đình có điều kiện thì tiếp tục đăng kí cho con em mình học tại các trường tư thực. Trong khi số lượng trường công không nhiều, thì hệ thống trường tư lại phát triển mạnh nhằm đáp ứng nhu cầu học tập của con em địa phương. Tuy nhiên, không phải gia đình nào cũng có khả năng cho con vào học các trường tư, vì các khoản học phí, lệ phí là một vấn đề lớn đối với các gia đình có hoàn cảnh khó khăn, nhà đông anh em. Điều này dẫn đến hạn chế quá trình tiếp cận với giáo dục bậc cao hơn trong xã hội, các em này thường phải bỏ học nửa chừng, một số thì đi học nghề, một số thì mưu sinh kiếm sống phụ giúp gia đình.

Thứ ba, có thể do tình hình dân trí chưa cao, nhận thức của việc học hành còn hạn chế, chưa thấy rõ tầm quan trọng và vai trò của việc học nên tỷ lệ nghỉ học nửa chừng không hề nhỏ.

Thứ tư, những yếu tố khách quan tác động như chiến tranh, chạy nạn, ... và những yếu tố khác.

Nhìn chung, tình hình học sinh dù có tăng lên về số lượng qua các giai đoạn nhưng mặt bằng chung số lượng học sinh chuyển cấp giảm đáng kể vẫn là một hạn chế lớn về đối với nền giáo dục lúc bấy giờ.

5. Tình hình cán bộ giảng dạy và nhân viên

Về đội ngũ cán bộ giảng dạy cấp Tiểu học, theo số liệu Hồ Hàng cho thấy tại các trường công lập có xu hướng tăng từ năm 1966 đến năm 1971; so với niên khóa 1966-1967, niên khóa 1970 -1971 số lượng giáo viên, nhân viên đã tăng nhanh chóng từ 281 cán bộ lên 534 cán bộ. (Hồ Hàng, 1972, tr.29) Đệ Nhị Cộng hòa ra đời, giáo dục có thay đổi đôi phần, lấy giáo viên là yếu tố then chốt cho giáo dục nên việc tuyển và bổ sung giáo viên tăng nhanh. Hơn

nữa, trong giai đoạn này, số lượng học sinh cũng tăng lên nhanh chóng, đòi hỏi phải có một số lượng giáo viên ổn định giảng dạy tốt cho các em học sinh.

Với bậc Trung học, tình trạng thiếu giáo viên thường xuyên diễn ra, do đó, đa số giáo viên phải đảm nhận dạy nhiều môn. Chẳng hạn, giáo viên vừa phải dạy môn Triết vừa phải dạy môn Quốc văn hay Sử - Địa. Ở những ngôi trường mới mở, tình trạng khan hiếm giáo viên càng trầm trọng hơn, vì vậy, các trường này thường phải mời giáo sư từ các trường khác sang thỉnh giảng. Chẳng hạn, trường Nữ Trung học, khi mới thành lập thiếu thốn đủ bề, các giáo chức chính thức ở Đế Nhị cấp chưa đến mười người nên trường phải nhờ sự trợ giúp đỡ của các giáo sư dạy ở Trường Phan Châu Trinh qua đảm nhận trong nhiều bộ môn. Tại Đà Nẵng lúc này chưa có cơ sở đào tạo giáo viên, phần lớn các giáo viên được đào tạo tại trường Sư phạm Huế thuộc Viện Đại học Huế, trường Đại học Sư phạm Đà Lạt thuộc Viện Đại học Đà Lạt, Trường Đại học Sư phạm Sài Gòn thuộc Viện Đại học Sài Gòn... Giáo viên trung học thì phải theo học chương trình của trường đại học sư phạm (2 hoặc 4 năm). Nha Sư phạm (thuộc Bộ Văn hóa, Giáo dục và Thanh niên) và các trường sư phạm thường xuyên tổ chức các chương trình tu nghiệp và các buổi hội thảo giáo dục để các giáo chức có dịp học hỏi và phát triển nghề nghiệp. Bộ Văn hóa, Giáo dục và Thanh niên cũng đã gửi nhiều giáo chức đi tu nghiệp ở các nước. Đối với mức lương của giáo chức, lương cơ bản của một giáo viên mới ra trường khoảng 16 nghìn 500 đồng (so với tỉ giá vàng lúc đó 20 nghìn/lượng) chưa kể phụ cấp 16%. Cứ sau 3 năm tăng một bậc lương, theo cô Trần Thị Ngọc Thanh cho hay sau 3 năm đi dạy cô được tăng lương thành 43 nghìn đồng với phụ cấp 19% (Trần Thị Ngọc Thanh, 2019, phỏng vấn ngày 03/01). Với mức lương như vậy, cuộc sống vật chất của giáo viên không phải chật vật, cuộc sống thoải mái hơn đôi phần. Đáng chú ý rằng thời đó không có tình trạng dạy thêm, học thêm ở nhà, nếu gia đình nào có điều kiện thì thuê gia sư kèm thêm cho con họ.

6. Phương pháp giảng dạy

Phương pháp dạy học có nhiều thay đổi theo hướng phương Tây, và tiến bộ hơn rất nhiều so với những giai đoạn trước đó. Phương pháp giảng dạy trong các trường phổ thông ở Đà Nẵng giai đoạn này cũng giống như các trường khác ở miền Nam, đều chú trọng đến việc tiếp cận năng lực học sinh. Học sinh được làm thí nghiệm thực hành, tham gia sinh hoạt vào các hoạt động của trường, tham gia luận bài học, phát huy những đức tính, những tình cảm đẹp và khiếu thẩm mỹ, giúp học sinh trưởng thành về tình cảm, xã hội, phát huy sáng tạo, phát triển khả năng tư duy, khả năng đặt và giải quyết vấn đề... cũng được coi trọng như việc học kiến thức. Giáo viên ngoài việc giảng dạy, còn cần phải giúp học sinh giải quyết các khó khăn về học tập, đời sống của học sinh với tình cảm, gần gũi và tôn trọng học sinh chứ không còn giữ quan niệm “kính nhi viễn chi”.

Đặc biệt, khái niệm “*dạy học tích hợp đa môn, liên môn*” không phải đến giáo dục ngày nay mới xuất hiện mà vấn đề này đã xuất hiện từ nền giáo dục thời Việt Nam Cộng hòa. Ở Đà Nẵng cũng như miền Nam trước năm 1975, ở bậc trung học có 3 chương trình song song tồn tại, đó là: chương trình Trung học Phổ thông, chương trình Trung học Tổng hợp và chương trình Trung học kỹ thuật. Mỗi chương trình học thể hiện dạy học tích hợp ở mức độ khác nhau, trong đó có tích hợp liên môn và đa môn và tích hợp phân môn. Trong tích hợp liên môn và đa môn, môn Lịch sử và Địa lý kết hợp với nhau thành môn Sử - Địa, môn Vật lý và Hóa học kết hợp với nhau thành môn Lý - Hóa. Sự kết hợp với nhau thành một môn học suốt cả quá trình từ lớp 6 đến lớp 12. Môn Vạn vật, kết hợp các phân môn như Thực vật học, Động vật học, Địa

chất học, Khoáng vật học và Thạch học. Trong chương trình Trung học Tổng hợp mức độ tích hợp được thể hiện cao hơn. Chẳng hạn, các môn Lý, Hóa, Sinh, Thiên văn... kết hợp với nhau thành môn Khoa học; các môn Giáo dục Công dân, Văn, Sử, Địa, Tâm lý... kết hợp với nhau thành môn Kiến thức xã hội, môn Thể dục và môn Hướng dẫn học sinh kết hợp với nhau thành môn Giáo dục Y tế. (Ngô Minh Oanh, 2018, tr.188). Đối với tích hợp phân môn, trong chương trình Trung học cũng như Trung học Tổng hợp, môn Quốc văn vẫn tích hợp giữa 3 phân môn (Giảng văn, Luận văn, Tiếng Việt). Sự kết hợp này được thể hiện một cách chặt chẽ và hiệu quả. Trong chương trình Quốc văn được nhấn mạnh: *"Phần Kim văn - Hình thức và nội dung của những bài giảng văn phải phù hợp với chương trình Luận văn đang được giảng dạy. Chẳng hạn, dạy những bài giảng văn có tính cách miêu tả trong giai đoạn dạy luận văn về loại miêu tả, có tính cách thuật sự trong giai đoạn dạy luận văn về loại thuật sự..."* (Ngô Minh Oanh, 2018, tr.188)

Nhìn chung, phương pháp dạy học mới mẻ, khoa học phát huy tính năng động, sáng tạo của học sinh, tăng tính tò mò thích thú trong học tập với nhiều hình thức như đóng kịch, học sinh thuyết trình, học nhóm,... Dường như, các phương pháp này gần tương đồng với phương pháp dạy học ngày nay mà giáo dục đang hướng đến, thay đổi trong hệ thống chương trình học và cả trong thi cử.

7. Kết luận và một vài nhận xét

Có thể khẳng định, dưới chính quyền Việt Nam Cộng hòa, giáo dục phổ thông ở Đà Nẵng đã xây dựng một số nền tảng ban đầu của một nền giáo dục mới, tạo cơ sở cho những bước phát triển thêm về sau. Một trong những thành tựu của hệ thống giáo dục ở Đà Nẵng là tính xã hội hóa cao: mọi cá nhân hoặc đoàn thể/tổ chức hợp pháp đều có quyền mở trường dạy học từ mẫu giáo đến đại học theo quy định của pháp luật, nhờ vậy hệ thống giáo dục tư nhân phát triển mạnh, góp phần vào nền giáo dục chung của thị xã. Nếu đem so sánh với giáo dục Đà Nẵng trước năm 1954, ta thấy, giáo dục Đà Nẵng trong giai đoạn này đã khai phóng và phát triển lên rất nhiều, được mở rộng từ hệ thống trường học, cơ sở vật chất đến chất lượng đội ngũ giảng dạy,... Khi Pháp trao trả Đà Nẵng, chưa có một trường Trung học nào được xây dựng ở đây, chỉ có ba cơ sở giáo dục công lập bậc Tiểu học nhưng đến thời Đệ Nhất và Đệ Nhị Cộng hòa rất nhiều trường học đã được mở, cải tạo và nâng cấp quy mô. Điều này cho thấy, giáo dục dưới thời Việt Nam Cộng hòa đã được chú trọng đầu tư nhằm thu hút, khuyến khích học sinh đến trường. Thêm vào đó, học tập tại các trường công lập từ cấp Tiểu học đến hết cấp Trung học sẽ không đóng bất kì khoản phí nào, tạo điều kiện cho con em có cơ hội tiếp cận tri thức, thực hiện giáo dục bắt buộc (ít nhất 3 năm tiểu học), xóa nạn mù chữ, nâng cao dân trí. Đây là điểm khác biệt rõ rệt với giáo dục trước kia mà Pháp thực hiện chính sách "ngu dân". Hơn nữa, nền giáo dục miền Nam sau năm 1970 đã có những thay đổi theo hướng ngày càng gần với nền giáo dục theo tinh thần đại chúng và thực dụng của Mỹ. Chương trình dạy học đã chú ý đến việc phát triển năng lực và sở thích của học sinh. Vì vậy, giáo dục ở Đà Nẵng đã thực hiện việc dạy học phân hóa sớm và khá hiệu quả. Đáng chú ý, thông qua các bài học quốc sử, quốc văn, học sinh thấm nhuần tinh thần dân tộc, tinh thần yêu nước, truyền thống chống giặc ngoại xâm, nền giáo dục này đã đào tạo ra thế hệ học trò yêu nước, đóng góp rất lớn cho cách mạng. Trước tình hình thế sự đất nước diễn ra sôi nổi, tinh thần yêu nước ấy kết thành làn sóng đấu tranh mạnh mẽ, hình thành các phong trào đấu tranh chống Mỹ cứu nước, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước của học sinh trên địa bàn Đà Nẵng.

Bên cạnh những thành tựu nói trên, tình hình giáo dục ở Đà Nẵng vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế. Do chế độ chính quyền Việt Nam Cộng hòa là chế độ lệ thuộc, phục vụ âm mưu xâm

lược của đế quốc Mỹ, vì vậy nền giáo dục này có sự mâu thuẫn lớn, không ổn định và có nhiều rạn nứt. Theo nhà nghiên cứu Ngô Minh Oanh (2018, tr. 260), triết lý, mục tiêu, phương pháp giáo dục,... được các nhà giáo dục và chính quyền Việt Nam Cộng hòa đặt ra rất lý tưởng, nhiều tham vọng, song nguồn lực thực tiễn không đủ, do chiến tranh và do đấu tranh giành cơ giữa tư tưởng giáo dục cũ và mới nên nhiều chương trình, mô hình và kế hoạch giáo dục đặt ra chỉ nằm trên giấy, chưa triển khai sâu rộng, hiệu quả trong thực tiễn giáo dục. Giáo dục Đà Nẵng tuân thủ đầy đủ chính sách, kế hoạch mà chính quyền đề ra nên khó tránh khỏi những hạn chế chung của nền giáo dục trong thời kỳ này.

Mặt khác, tình trạng học sinh chuyển cấp từ cấp Tiểu học lên cấp Trung học giảm mạnh, con số 54.083 học sinh bậc Tiểu học chỉ còn lại 16.645 lên bậc Trung học là một điều đáng suy ngẫm. Hồ Hàng đánh giá rằng: “Cứ gần 4 em đi học chỉ có một em lên bậc Trung học. Còn 3 học sinh còn lại sẽ đi về đâu? Chỉ với kiến thức bậc Tiểu học, các em không thể đủ sức đảm nhận một chức vụ trong các xưởng máy mà phải dùng đến sức lao động của mình bằng các công việc phổ thông nặng nhọc để sinh sống” (Hồ Hàng, 1972, tr. 32). Trường trung học công lập ở Đà Nẵng còn quá ít chỉ với 8 trường đã làm hạn chế việc tiếp tục theo đuổi tri thức của học sinh. Điều này sẽ dẫn đến tình trạng dân trí không cao, sâu xa hơn tình trạng tệ nạn xã hội tràn lan, ảnh hưởng đến tình hình chung của thị xã. Đối với những gia đình có điều kiện, họ có thể cho con em theo học tại các trường tư thục, song với tình hình xã hội thị xã lúc bấy giờ, phần đông là các gia đình có hoàn cảnh khó khăn, họ không đủ điều kiện cho con em theo học trường tư như các gia đình khác đã khiến cho học sinh không thể tiếp cận giáo dục bậc cao hơn. Dễ dàng nhận thấy sự thiếu công bằng trong một nền giáo dục hiện đại thông qua việc phân biệt giàu nghèo giữa các em học sinh, giữa những gia đình có hoàn cảnh khác nhau, nó không đáp ứng được mong muốn của đa số nhân dân lao động. Muốn khắc phục tình trạng trên, trường học cần được xây dựng nhiều hơn, đầu tư nhiều trang thiết bị, cải thiện chất lượng phòng học, nhất là đối với những khu vực nằm ở vùng ven, vùng ngoại ô thị xã, tạo cho các em có thêm cơ hội thuận tiện theo đuổi việc học.

Cần nhấn mạnh rằng, Đà Nẵng được xem là đô thị lớn thứ nhì sau Sài Gòn (ở miền Nam) nhưng tính cả thời Đệ Nhất và Đệ Nhị Cộng hòa chưa có một trường đại học thuộc thị xã. Sau khi thi Tú tài II, học sinh muốn học lên đại học thì phải học xa, nếu gần thì học các trường đại học ở Huế, xa hơn có các trường đại học ở Đà Lạt, Sài Gòn,... Đây là một hạn chế lớn đối với hệ thống giáo dục ở Đà Nẵng, nói một cách khác, chưa xứng tầm với chức danh một trong hai đô thị lớn thứ nhì miền Nam.

Chú thích:

- (1). Trường THPT Hoàng Hoa Thám ngày nay.
- (2). Trường THPT Trần Phú ngày nay.
- (3). Trung học Đệ Nhị cấp là các lớp 10, 11 và 12 (trước 1971 gọi là đệ tam, đệ nhị và đệ nhất); tương đương trung học phổ thông hiện nay.
- (4). Trung học Đệ Nhất cấp bao gồm bốn lớp từ lớp 6 đến lớp 9 (trước năm 1970 gọi là lớp đệ thất đến đệ tứ), tương đương trung học cơ sở hiện nay.

Nhân chứng/Người cung cấp thông tin

1. Cô Trần Thị Ngọc Thanh, cựu giáo viên dạy môn Triết Trường Nữ Trung học Hồng Đức (công tác từ 1969 đến năm 1975). Địa chỉ số 222 Lê Duẩn, Đà Nẵng, phỏng vấn ngày 03/01/2019.

2. Luật sư Đỗ Pháp, cựu học sinh trường THPT Phan Châu Trinh Đà Nẵng - Trưởng ban liên lạc Hội Cựu học sinh Phan Châu Trinh. Địa chỉ 69 Ngô Gia Tự, Đà Nẵng, phỏng vấn ngày 28/11/2018.

Tài liệu tham khảo

Ban Giáo dục và Công đoàn Giáo dục thành phố Đà Nẵng. (1985). Đặc san giáo dục Đà Nẵng. Đà Nẵng.

Trần Văn Chánh. (2014). Chương trình giáo dục và sách giáo khoa thời Việt Nam Cộng hòa. *Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển*, số 7 – 8 (114 – 115), tr. 184 – 241.

Trần Văn Chánh. (2014). “Giáo dục miền Nam Việt Nam (1954 – 1975) trên con đường xây dựng và phát triển. *Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển*, số 7 – 8 (114 – 115), tr. 4-52.

Võ Văn Dật. (1974). *Lịch sử Đà Nẵng (1306-1975)*. NXB Nam Việt. California.

Trường Trung học cơ sở Kim Đồng. *Giới thiệu Trường*. Truy xuất từ <http://www.kimdongdn.edu.vn>, ngày 01/06/2020.

Trần Gia Hiếu. (1973). *Vấn đề phát triển thị xã Đà Nẵng*. Luận văn tốt nghiệp. Học viện Quốc gia Hành chính. Sài Gòn.

Hồ Hàng. (1972). *Phát triển thị xã Đà Nẵng*. Luận văn tốt nghiệp. Học viện Quốc gia Hành chính. Sài Gòn.

Nguyễn Quang Hưng. (2012). *Trường THPT Phan Châu Trinh Đà Nẵng-Lược sử biên niên (1952-2012)*. *Tập san 60 năm THPT Phan Châu Trinh Đà Nẵng*. Nxb Đà Nẵng. Đà Nẵng.

Đỗ Nguyên. (2010). Tiểu sử trường Nữ Trung học Hồng Đức. Truy xuất từ <http://nutrunchocdn.com>, ngày 12/03/2020.

Hoàng Thị Hồng Nga. (2015). *Giáo dục Đại học thời Việt Nam Cộng hòa (1956 – 1975)*. Luận án tiến sĩ. Trường Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội, Hà Nội.

Ngô Minh Oanh (Chủ biên). (2018). *Giáo dục phổ thông miền Nam (1954 – 1975)*. NXB Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh. Thành phố Hồ Chí Minh.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Bảng thống kê một số trường tiểu học, trung học Đà Nẵng trước năm 1975

STT	Tên trường trước năm 1975	Địa chỉ trước năm 1975	Cấp học	Trường ngày nay	Địa chỉ ngày nay
1	THPT Phan Châu Trinh (Thành lập 1952)	167 Lê Lợi, Đà Nẵng	Đệ Nhất cấp và Đệ Nhị cấp (cấp 2, cấp 3)	THPT Phan Châu Trinh	154 Lê Lợi, Hải Châu, Đà Nẵng.
2	Trường Trung học Sao Mai (Thành lập 1959) (Trường do Thiên chúa giáo lập)	Đối diện Cổ Viện Chàm Góc đường Trưng Nữ Vương Nguyễn Văn Linh ngày nay	Đệ Nhất cấp và Đệ Nhị cấp (cấp 2, cấp 3)	THPT Trần Phú (Trường công lập)	11 Lê Thánh Tôn, Hải Châu, Đà Nẵng.

3	Trường Trung học công lập Ngoại ô (Thành lập năm 1963) (Công lập)	Nằm cạnh Đình làng Thanh Khê	Chỉ mở lớp Đệ thất (lớp 6)	THPT Thái Phiên	735 Trần Cao Vân, Thanh Khê, Đà Nẵng
4	Trường Nữ Trung học Hồng Đức (Thành lập năm 1963) (Công lập)	Góc đường Thống nhất cũ (nay Lê Duẩn) với Lê Lợi	Đệ Nhất cấp và Đệ Nhị cấp (mở sau) (cấp 2, cấp 3)	Không còn	41 Lê Duẩn, Hải Châu, Đà Nẵng.
5	Trường Trung học Đông Giang (Thành lập 1963) (Công lập)	Khu đất bên quận 3 (Sơn Trà) (Không rõ địa chỉ)	Đệ Nhất cấp và Đệ Nhị cấp (cấp 2, cấp 3)	Trường THPT Hoàng Hoa Thám	63 Phạm Cự Lượng, Sơn Trà, Đà Nẵng.
6	Trường Trung học Công lập Hòa Vang (Công lập)	Địa phận xã Hòa Cường, quận Hòa Vang	Đệ Nhất cấp và Đệ Nhị cấp (cấp 2, cấp 3)	Trường THPT Hòa Vang	101 Ông Ích Đường, Cẩm Lệ, Đà Nẵng
7	Trường Trung học tư Thực Phan Thanh Giản (1969-1975) (Tư thực)	31 Lê Lợi, Đà Nẵng	Đệ Nhất cấp và Đệ Nhị cấp (cấp 2, cấp 3)	Không còn	Không còn
8	Trường Bồ Đề (1967-1974) (Trung tâm văn hóa xã hội Phật giáo ĐN mở)	Không rõ	Đệ Nhất cấp và Đệ Nhị cấp (cấp 2, cấp 3)	Trường THCS Nguyễn Huệ	134 Quang Trung, Hải Châu, Đà Nẵng
9	Trường Trung học Thọ Nhơn (Thành lập 1949) (Trường tư thực do người Hoa mở)	Không rõ	Tiểu học, Đệ Nhất cấp và Đệ Nhị cấp (cấp 2, cấp 3) dành cho người Hoa	Trường THCS Trần Hưng Đạo	228 Trưng Nữ Vương, Hải Châu, Đà Nẵng
10	Trường Trung học Quốc gia Nghĩa tử (1967-1975) (Công lập)	Góc đường Hùng Vương	Đệ Nhất cấp và Đệ Nhị cấp (cấp 2, cấp 3) dành cho con em chiến binh chết trong chiến trận	Không còn	Bãi đất hoang góc đường Hùng Vương, Nguyễn Thị Minh Khai
11	Trường Nữ Tiểu học (Thành lập 1890) (Công lập)	Góc đường Yên Bái	Tiểu học	Trường Tiểu học Phù Đổng	34 Yên Bái, Hải Châu, Đà Nẵng
12	Trường Nam Tiểu học (Công lập)	122 Lê Lợi	Tiểu học	Trường THCS Kim Đồng	87 Trần Bình Trọng, Hải Châu, Đà Nẵng.

(Nguồn: Nguyễn Duy Phương và cộng sự, 2021 (Tổng hợp từ nhiều nguồn))